qīn jìn

亲近

Adjective, Verb · Close

Example Sentences

wǒ xǐ huān qīn jìn wǒ de mā mā
我喜欢亲近我的妈妈。

I like to be close to my mom.

xiǎo gǒu qīn jìn zhǔ rén zǒng shì yáo wěi ba
小狗亲近主人，总是摇尾巴。

The puppy is close to its owner and always wags its tail.

tā xìng gé kāi lǎng hěn róng yì qīn jìn bié rén
他性格开朗，很容易亲近别人。

He has a cheerful personality and easily gets close to others.

Trace each character, then write the word on your own.

亲 亲 亲 亲 亲 亲 亲 亲 亲 亲 亲

亲

近 近 近 近 近 近 近 近 近 近